

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI
VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính của Công ty đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 45

DIC
CÔNG
TY
KIỂM
TOÁN
Độc lập
CH
MI
HỒ P

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 16 ngày 03/11/2017; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 02 công ty con và 03 công ty liên kết, chi tiết như sau:

	Tên đơn vị	Địa chỉ
-	CN Công ty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin – Chi nhánh Hà Nội ITASCO (***)	Số 6C phố Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
	<u>Công ty con</u>	
-	Công ty TNHH một thành viên ITASCO Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
-	Công ty TNHH một thành viên Chế biến, kinh doanh than, khoáng sản – ITASCO (**)	Số 1/9 Giang Văn Minh, khu phố 4, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
-	Công ty TNHH MTV Kinh doanh xuất nhập khẩu than ITASCO	Số 1/9 Giang Văn Minh, khu phố 4, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
	<u>Công ty liên kết</u>	
-	Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	Tầng 10 tòa nhà MICCO, ngõ 01 Phan Đình Giót, Phường Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
-	Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng – DCPM (tên cũ là Công ty TNHH Tư vấn quản lý dự án và xây dựng - ITASCO)(*)	Tầng 03, số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
-	Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng Nậm Nhùn	Số 122, ngõ 4, phố Đặng Văn Ngữ, tổ 25, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu
-	Công ty cổ phần Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam	Xóm 9, thôn Thượng Châu, xã Hợp Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam
-	Công ty cổ phần Dịch vụ cáp treo Tâm Đức (****)	Thôn Trại Lốc, xã An Sinh, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh

(*): Tại thời điểm 30/6/2018, Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ phần vốn tại Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng – DCPM.

(**): Tại thời điểm 20/01/2018, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn tại Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than, khoáng sản – ITASCO.

(***): Chi nhánh đã có quyết định chấm dứt hoạt động của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21/11/2018.

(****): Theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 44/BB - HĐQT ngày 27/11/2018, Công ty không thực hiện góp tiếp vốn vào Công ty cổ phần dịch vụ cáp treo Tâm Đức khi đơn vị điều chỉnh tăng vốn; do đó khoản đầu tư vào đơn vị này chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết sang khoản đầu tư khác (do chỉ chiếm 4,2% vốn điều lệ).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại vật tư, thiết bị, phương tiện;
- Kinh doanh than; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản);

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|------------------------|----------------------------|--|
| - Ông Thiệu Quang Thảo | Chủ tịch Hội đồng quản trị | |
| - Ông Đỗ Đức Trịnh | Ủy viên thường trực | |
| - Ông Đặng Hồng Hải | Ủy viên HĐQT | |
| - Bà Nguyễn Hải Phượng | Ủy viên HĐQT | |
| - Ông Trịnh Công Hà | Ủy viên HĐQT | Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 15/03/2018 |
| - Ông Nguyễn Công Việt | Ủy viên HĐQT | Bổ nhiệm từ ngày 24/4/2018 |

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|------------------------|-------------------|--|
| - Ông Đỗ Đức Trịnh | Tổng Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Văn Sỹ | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Ông Đỗ Khắc Lập | Phó Tổng Giám đốc | Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 01/10/2018 |
| - Bà Nguyễn Hải Phượng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm từ ngày 10/7/2018 |
| - Bà Bùi Lan Hương | Trưởng phòng KTTC | Bổ nhiệm từ ngày 09/01/2019 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------------|------------|
| - Ông Đoàn Hải Chiến | Trưởng ban |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền | Thành viên |
| - Ông Trương Đức Phong | Thành viên |

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Chi nhánh Miền Bắc đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



ĐỖ ĐỨC TRỊNH

Tổng Giám đốc

Số: 42A/2019/BCKT - CPAMB

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018.

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin, được lập ngày 15/03/2019 từ trang 06 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM –
CHI NHÁNH MIỀN BẮC**

**NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN**

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2018-137-1

NGUYỄN QUỲNH TRANG

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1469-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		519.757.091.096	646.916.644.731
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.013.572.329	34.249.614.724
1. Tiền	111		3.013.572.329	27.639.614.724
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	6.610.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.1	280.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		345.820.798.239	373.921.986.964
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	277.606.414.292	271.878.756.003
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.1	9.116.627.098	13.632.953.087
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.2	44.533.000.000	60.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	32.899.500.627	46.745.021.652
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(18.334.743.778)	(18.334.743.778)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	170.620.351.043	238.668.806.071
1. Hàng tồn kho	141		170.620.351.043	238.668.806.071
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.369.485	76.236.972
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	22.369.485	76.236.972
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		175.416.007.263	167.381.049.939
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		617.653.275	700.982.608
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.3	617.653.275	700.982.608
II. Tài sản cố định	220		10.513.879.165	13.520.872.877
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	9.298.569.318	11.143.998.946
- Nguyên giá	222		26.549.829.068	24.986.344.021
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.251.259.750)	(13.842.345.075)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	1.161.564.084
- Nguyên giá	225		-	2.110.158.364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(948.594.280)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	1.215.309.847	1.215.309.847
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.022.120.741	21.143.067.651
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	13.022.120.741	21.143.067.651
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	151.038.744.338	131.522.400.043
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.2.1	33.000.000.000	33.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.2.2	81.820.000.000	93.243.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.2.3	35.762.530.000	9.668.142.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2.2.3	(63.785.662)	(4.668.742.457)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.1	520.000.000	280.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		223.609.744	493.726.760
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	223.609.744	493.726.760
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		695.173.098.359	814.297.694.670

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		520.172.029.174	639.070.927.450
I. Nợ ngắn hạn	310		520.132.046.674	637.525.490.404
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.1	94.654.704.371	165.402.692.663
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.1	46.345.738.954	35.041.416.105
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	4.164.678.600	6.433.940.645
4. Phải trả người lao động	314		488.582.665	3.315.715
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	391.926.289	573.707.449
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	-	100.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.1	9.275.868.017	12.996.598.364
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	364.306.748.538	416.297.427.943
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		503.799.240	676.391.520
II. Nợ dài hạn	330		39.982.500	1.545.437.046
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14.2	-	1.505.454.546
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18.2	39.982.500	39.982.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		175.001.069.185	175.226.767.220
I. Vốn chủ sở hữu	410		175.001.069.185	175.226.767.220
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	162.000.000.000	162.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		162.000.000.000	162.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.928.178.127	10.846.296.247
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.072.891.058	2.380.470.973
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.051.673.910	1.501.322.891
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.021.217.148	879.148.082
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		695.173.098.359	814.297.694.670

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2019



TRẦN THANH HUYỀN
Người lập



BÙI LAN HƯƠNG
Trưởng phòng KTTC



ĐỖ ĐỨC TRỊNH
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	869.699.560.908	1.159.952.462.812
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.22	869.699.560.908	1.159.952.462.812
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	828.742.081.608	1.097.008.530.352
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.957.479.300	62.943.932.460
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	17.277.992.288	7.440.591.596
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	37.040.976.007	38.714.724.627
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.792.373.914	34.237.246.222
8. Chi phí bán hàng	25	VI.26	5.233.337.614	20.605.537.751
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	18.019.678.643	17.408.766.995
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.058.520.676)	(6.344.505.317)
11. Thu nhập khác	31	VI.28	8.277.832.129	15.190.437.145
12. Chi phí khác	32	VI.28	3.397.255.103	4.905.347.876
13. Lợi nhuận khác	40		4.880.577.026	10.285.089.269
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.822.056.350	3.940.583.952
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	1.800.839.202	3.061.435.870
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.021.217.148	879.148.082
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

TRẦN THANH HUYỀN

Người lập

BÙI LAN HƯƠNG

Trưởng phòng KTTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2019

ĐỖ ĐỨC TRỊNH

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.822.056.350	3.940.583.952
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	3.127.224.720	1.577.790.255
- Các khoản dự phòng	03	(4.604.956.795)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(412.360.280)	580.947.474
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.023.954.788)	(15.942.721.523)
- Chi phí lãi vay	06	31.792.373.914	34.237.246.222
- Các khoản điều chỉnh khác	07	2.400.000	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	23.702.783.121	24.393.846.380
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	45.486.604.368	5.329.429.696
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	40.484.931.291	116.998.981.610
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(52.852.260.440)	(99.432.530.927)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	323.984.503	205.509.909
- Tiền lãi vay đã trả	14	(32.244.005.252)	(34.713.605.433)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.809.984.937)	(1.037.317.100)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(366.050.000)	(6.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.726.002.654	11.738.114.135
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.080.164.438)	(10.188.351.557)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	36.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(800.000.000)	(60.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	200.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.000.000.000)	(42.880.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8.748.142.500	17.960.200.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	287.660.814	881.418.478
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.355.638.876	(94.190.369.443)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	36.001.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	769.957.550.490	859.233.842.999
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(821.948.229.895)	(810.213.685.467)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(618.000.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.327.060.400)	(1.648.819.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(53.317.739.805)	82.754.337.557
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(31.236.098.275)	302.082.249
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34.249.614.724	33.947.540.257
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	55.880	(7.781)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.013.572.329	34.249.614.724



TRẦN THANH HUYỀN
Người lập



BÙI LAN HƯƠNG
Trưởng phòng KTTK

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI
VÀ DỊCH VỤ
VINACOMIN

ĐỖ ĐỨC TRỊNH
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 16 ngày 03/11/2017; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (chỉ gồm có các ngành nghề sau: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chỉ gồm có các ngành nghề sau: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; kinh doanh kho bãi sử dụng vào việc chứa container); Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán buôn xi măng, bán buôn gạch, xây, ngói, đá, cát, sỏi); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói lợp mái, bán lẻ cát, đá, sỏi; bán lẻ vật liệu xây dựng khác); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường); Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết kinh doanh nitrat amôn hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường); Đại lý, môi giới, đấu giá (Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp; Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật (chỉ được thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã có trong ĐKKD); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (Chi tiết kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi); Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng dầu, hàng tiêu dùng); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản); Đóng tàu và cầu kiện nổi (Đóng mới, cải tạo phương tiện đường thủy, bộ các loại: sà lan các loại 250 – 500 tấn, tàu đẩy 150 – 200 CV (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải); Sản xuất xe có động cơ (Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại); Khai thác và thu gom than cứng (Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản); Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (Chi tiết hoạt động bảo tồn, nâng cấp, trùng tu các di tích lịch sử và công trình văn hóa); Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển (chi tiết sản xuất và kinh doanh gas); Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt); Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Xây dựng, lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Bảo dưỡng và sửa chữa xe ô tô); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết sản xuất, kinh doanh bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)****Cơ cấu tổ chức**

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018, Công ty đã thực hiện thoái vốn tại một công ty liên kết và một công ty con và giảm tỷ lệ sở hữu vào các đơn vị khác, từ 05 công ty liên kết tại 31/12/2017 xuống còn 03 công ty liên kết, tại thời điểm 31/12/2018 cơ cấu tổ chức của Công ty cụ thể như sau:

Chi tiết	Vốn điều lệ theo GCNĐKKD	Vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2018		
		Vốn góp thực tế của Công ty con (VND)	Giá trị vốn góp của Công ty mẹ tại công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)
<i>Công ty con</i>				
Công ty TNHH một thành viên ITASCO Hải Phòng	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Chế biến, kinh doanh than, khoáng sản – ITASCO (2)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Kinh doanh xuất nhập khẩu than ITASCO	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	100
<i>Công ty liên kết</i>				
Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	27.000.000.000	26.310.000.000	7.020.000.000	26
Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng – DCPM (tên cũ là Công ty TNHH Tư vấn QLDA và xây dựng - ITASCO)(1)	5.500.000.000	5.500.000.000	5.993.000.000	45,833
Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng Nậm Nhùn	45.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	33,333
Công ty cổ phần Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam	206.000.000.000	131.200.000.000	59.800.000.000	49,5
Công ty cổ phần dịch vụ cáp treo Tâm Đức (3)	130.000.000.000	97.430.000.000	5.430.000.000	29,2

(*): Tại thời điểm 30/6/2018, Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ phần vốn tại Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng – DCPM.

(2): Tại thời điểm 20/01/2018, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn tại Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than, khoáng sản – ITASCO.

(3): Theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 44/BB - HĐQT ngày 27/11/2018, Công ty không thực hiện góp tiếp vốn vào Công ty cổ phần dịch vụ cáp treo Tâm Đức khi đơn vị điều chỉnh tăng vốn; do đó khoản đầu tư vào đơn vị này chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết sang khoản đầu tư khác (do chi chiếm 4,2% vốn điều lệ).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tại thời điểm 31/12/2018, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 44 người, trong đó có 11 người là cán bộ quản lý.

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Giao dịch tại ngân hàng thương mại nào sẽ sử dụng tỷ giá của chính ngân hàng đó.

Các loại tỷ giá áp dụng khi nhận các giao dịch gồm:

- + *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Hàng hoá, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.
- + *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa.
Trường hợp trong năm phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.
- + *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối năm:

Số dư cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo quy định tại Công văn số 31/TKV-KTTC ngày 04/01/2019 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, chi tiết như sau:

- + *Đối với các khoản tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng và nợ phải thu của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 23.155 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản nợ phải trả, tiền vay của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.245 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả của các đơn vị trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.245 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản mục tiền tệ và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ là EUR được Công ty quy đổi theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và tỷ giá bán ra đối với các khoản nợ phải trả, tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại đối với các khoản nợ phải thu.*

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm: Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất; Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng hóa bất động sản do chưa có cơ sở chắc chắn để xác định giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	07 năm
Phương tiện vận tải (*)	03 - 06 năm
Thiết bị quản lý	04 năm

(*): Công ty có mua một số xe ô tô đã qua sử dụng nên khung khấu hao được xác định theo thời gian đánh giá lại.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giang Văn Minh, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình do quyền sử dụng đất không thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng tòa nhà ITASCO, dự án xây dựng trung tâm thương mại Phù Lý – Hà Nam và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

Thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyên giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê.

Trong năm, Công ty đã thực hiện mua lại tài sản thuê tài chính là 02 xe ô tô Mitsubishi Pajero Sport của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và chuyển thành tài sản cố định của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm xe ô tô, và giá trị các công cụ dụng cụ có thời gian phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị phần mềm và giá trị công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng 01 lần được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 24 tháng; tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp tại số 01 Phan Đình Giót được phân bổ theo thời gian sử dụng 54 tháng; chi phí khảo sát và đo đạc mỏ Núi Na được phân bổ theo sản lượng đất khai thác đã bán trong kỳ.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí lãi vay phải trả và phí kiểm toán phải trả.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm kế toán về cho thuê tài sản... Doanh thu chưa thực hiện trong năm là doanh thu cho thuê kho bãi Trâu Quỳ và đã thực hiện kết chuyển vào doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối của năm trước.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán vật tư thiết bị, than được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê thiết bị kho bãi, tài sản được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản trong năm của Công ty là doanh thu chuyển nhượng đất Nguyễn Tuân và căn hộ The Pride được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất được chuyển giao sang người mua, không phụ thuộc vào việc đã hoàn tất thủ tục pháp lý về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa và hợp đồng chuyển nhượng là hợp đồng không hủy ngang. Doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi và chênh lệch tỷ giá, chiết khấu thanh toán, chuyển nhượng cổ phần và doanh thu từ việc điều chỉnh đơn giá bốc xúc đất mỏ Núi Na. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá và chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thực tế phát sinh. Doanh thu từ chuyển nhượng cổ phần được ghi nhận khi hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng cổ phần cho người mua và được người mua chấp nhận thanh toán.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn của bất động sản chuyển nhượng được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá, chiết khấu thanh toán, lỗ do chuyển nhượng các khoản đầu tư. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) và các khoản chi phí tài chính khác trong kỳ được ghi nhận đầy đủ.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm lương của nhân viên bộ phận bán hàng (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách, hội nghị khách hàng...*).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

ThuếThuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

019
IG T
VHH
I TOA
ETN
NHAN
V BÀ
NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền mặt tại quỹ	(i)	93.455.648	11.005.285.422
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	2.920.116.681	16.634.329.302
Tiền đang chuyển		-	-
Các khoản tương đương tiền		-	6.610.000.000
Cộng		<u>3.013.572.329</u>	<u>34.249.614.724</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2018 bao gồm:

	<u>VND</u>
<i>Đồng Việt Nam (VND)</i>	93.455.648
Cộng	<u>93.455.648</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2018 bao gồm:

	<u>USD</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi VND		2.916.321.345
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PTVN- CN Hai Bà Trưng		2.337.544.302
+ Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Hà Nội I		957.200
+ Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Láng Hạ		176.357.045
+ Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Tây Hồ		302.283.002
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (ITASCO HN)		19.079.906
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long		67.052.866
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - Hội sở		3.994.561
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Nội		9.052.463
Tiền gửi ngoại tệ	163,91	3.795.336
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTVN- CN Hai Bà Trưng	159,64	3.696.464
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	3,57	82.663
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Nội	0,7	16.209
Cộng	<u>163,91</u>	<u>2.920.116.681</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****2. Các khoản đầu tư tài chính****2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	280.000.000	280.000.000	-	-
Cộng	280.000.000	280.000.000	-	-

(*): Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2018 thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 01 năm với lãi suất 6,3% năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng.

Dài hạn

	31/12/2018		01-01-18	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Trái phiếu của ngân hàng Đầu tư & PTVN	420.000.000	420.000.000	-	-
- Trái phiếu của ngân hàng Nông nghiệp và PTVN	100.000.000	100.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	280.000.000	-
Cộng	520.000.000	520.000.000	280.043.101	-

2.2 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	33.000.000.000	32.936.214.338	33.000.000.000	28.331.257.543
Đầu tư vào công ty liên doanh, LK	81.820.000.000	81.820.000.000	93.243.000.000	93.243.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	35.762.530.000	35.762.530.000	9.668.142.500	9.668.142.500
Cộng	150.582.530.000	150.518.744.338	135.911.142.500	131.242.400.043

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****2.2.1 Đầu tư vào các công ty con**

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2018		01/01/2018			
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Giá trị
Công ty TNHH MTV CBKD than KS - ITASCO	KD than		100%		100%	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV ITASCO Hai Phòng	KD than, VTTB		100%		-	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng						33.000.000.000	33.000.000.000

2.2.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2018		01/01/2018			
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Giá trị
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ	Thương mại	702.000	26%	702.000	26%	7.020.000.000	7.020.000.000
Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng DCPM (1)	Tư vấn QLDA	-	-	-	45,83%	-	5.993.000.000
Công ty TNHH DTPT năng lượng Nậm Nhùn	PT năng lượng Đang trong quá trình XD/CB	-	33,33%	-	33,33%	-	15.000.000.000
Công ty CP Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam	Dịch vụ	5.980.000	49,5%	5.980.000	49,5%	59.800.000.000	59.800.000.000
Công ty cổ phần dịch vụ cấp treo Tâm Đức (2)		-	-	543.000	29,2%	-	5.430.000.000
Cộng						81.820.000.000	93.243.000.000

(1): Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ phần vốn tại Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng - DCPM.

(2): Theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 44/BB - HĐQT ngày 27/11/2018, Công ty không thực hiện góp tiếp vốn vào Công ty cổ phần dịch vụ cấp treo Tâm Đức khi đơn vị điều chỉnh tăng vốn; do đó khoản đầu tư vào đơn vị này chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết sang khoản đầu tư khác (do chi chiếm 4,2% vốn điều lệ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****2.2.3 Đầu tư dài hạn khác**

Tên đơn vị	31/12/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Góp vốn vào đơn vị khác	3.576.253	35.762.530.000	1.000.000	9.668.142.500
Công ty cổ phần Vật tư và vận tải - ITASCO	-	-	600.000	5.668.142.500
Công ty CP Xây dựng cơ điện và TM Việt Nam	-	-	400.000	4.000.000.000
Công ty CP DV kho bãi Đông Hải - ITASCO	3.033.253	30.332.530.000	-	-
Công ty CP dịch vụ cáp treo Tâm Đức	543.000	5.430.000.000	-	-
Tổng giá trị của các khoản ĐTTTC dài hạn	3.576.253	35.762.530.000	1.000.000	9.668.142.500
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT dài hạn		(63.785.662)		(4.668.742.457)
Giá trị thuần của các khoản ĐTTTC dài hạn		35.698.744.338		4.999.400.043

Tại thời điểm 31/12/2018; Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty cổ phần Vật tư và vận tải - ITASCO và Công ty cổ phần Xây dựng cơ điện và thương mại Việt Nam.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn:

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày kết thúc niên độ.

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH đầu năm	(4.668.742.457)	(4.668.742.457)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(63.785.662)	-
Trừ: SD và hoàn nhập dự phòng trong năm	4.668.742.457	-
DP giảm giá các khoản ĐTDH cuối năm	(63.785.662)	(4.668.742.457)

3. Phải thu khách hàng**3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty nhóm Đăk Nông - TKV	-	3.875.756.479
Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	-	16.380.086.814
Cty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - Vinacomin	-	5.326.145.100
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	13.050.544.322	5.482.075.216
Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	10.161.690.000	-
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Cty Than Khe Chàm - TKV	1.126.659.442	7.133.029.221
XN Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Công ty Môi trường TKV	11.770.247.087	-
Công ty cổ phần Thủy điện Phúc Long	15.572.861.000	-
Công ty CP Thủy điện Nậm Ban 2	15.458.784.841	-
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng - DCPM	32.584.274.690	10.654.240.190
Công ty CP Dịch vụ cáp treo Tâm Đức	19.477.753.492	19.378.221.492
Công ty CP Đầu tư và xây dựng Thành Phát	50.870.149.890	73.675.364.990
Công ty TNHH Đầu tư PT Nhà Thái Xuân	20.993.640.387	-
Công ty CP XD cơ điện và TM Việt Nam	13.866.640.250	13.866.640.250
Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng	2.923.570.628	14.500.302.353
Công ty TNHH MTV CB, KD than KS - ITASCO	205.300.000	15.029.395.098
Công ty CP Đầu tư thương mại Nga Việt	8.714.999.342	8.714.999.342
Công ty TNHH Đầu tư, XD và TM Tuấn Phong	-	24.617.910.000
Các khách hàng còn lại	60.829.298.921	53.244.589.458
Cộng	277.606.414.292	271.878.756.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****3. Phải thu khách hàng (Tiếp theo)****3.2 Phải thu của khách hàng với các bên có liên quan**

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

4. Trả trước cho người bán**4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Cty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	2.984.493.388	6.162.485.925
Công ty kho vận Đà Bạc - Vinacomin	684.476.635	4.144.991.445
Công ty TNHH Gốm sứ cao cấp Gia Thịnh	111.327.975	111.327.975
Công ty CP Tư vấn, Đầu tư và XD - CDCC	397.760.000	397.760.000
Công ty CP Cavico xây dựng hạ tầng	1.080.681.400	1.080.681.400
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty MTV TM và DV Khanh Vy Trần	2.175.515.700	-
Các đối tượng khác	182.372.000	235.706.342
Cộng	9.116.627.098	13.632.953.087

4.2 Trả trước cho người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

5. Các khoản phải thu khác**5.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Phải thu khác	19.825.011.741	21.871.265.625
Công ty TNHH Đầu tư PT Nhà Thái Xuân	1.622.262.871	10.486.225.522
Công ty CP vốn Thái Thịnh (dự án Nha Trang)	10.052.726.167	10.052.726.167
Công ty CP Vật liệu xây dựng Phú Sơn - Itasco	594.744.520	594.744.520
Công ty CP Đầu tư TM Itasco Hà Nam	3.741.250.000	-
Công ty CP Dịch vụ Cáp treo Tâm Đức	1.437.340.000	-
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng - DCPM	1.537.269.251	-
Các đối tượng khác	839.418.932	737.569.416
Phải thu tạm ứng	13.074.488.886	24.705.066.827
Ký quỹ ngắn hạn	-	168.689.200
Cộng	32.899.500.627	46.745.021.652

5.2 Phải thu về cho vay

	31/12/2018	01/01/2018
Cho Công ty CP Dịch vụ Cáp treo Tâm Đức vay	2.333.000.000	19.000.000.000
Cho Công ty CP Đầu tư Thương mại ITASCO Hà Nam vay	41.000.000.000	41.000.000.000
Cho Công ty CP Đầu tư An Xuân vay	1.200.000.000	-
Cộng	44.533.000.000	60.000.000.000

5.2 Phải thu khác dài hạn

Ký cược, ký quỹ	484.000.000	551.000.000
Phải thu khác	133.653.275	149.982.608
Cộng	617.653.275	700.982.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****5.3 Phải thu khác với các bên có liên quan**

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

6. Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Nợ phải thu khó đòi</i>				
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	10.214.999.342	-	10.214.999.342	-
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.619.015.274	-	2.619.015.274	-
Cty CP Tập Đoàn Đông Á (Quảng Ninh)	4.577.547.242	-	4.577.547.242	-
Công ty XD công trình đường thủy 2	562.755.850	-	562.755.850	-
Công ty XDCT 545	360.426.070	-	360.426.070	-
Cộng	18.334.743.778	-	18.334.743.778	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	2.382.540.470	-	2.382.540.470	-
Thành phẩm	-	-	43.889.299.553	-
Hàng hoá	167.942.828.473	-	192.101.983.948	-
<i>Hàng hóa bất động sản (*)</i>	<i>162.023.143.227</i>	<i>-</i>	<i>175.934.828.808</i>	<i>-</i>
<i>Hàng hóa khác</i>	<i>5.919.685.246</i>	<i>-</i>	<i>16.167.155.140</i>	<i>-</i>
Hàng gửi bán	294.982.100	-	294.982.100	-
Cộng	170.620.351.043	-	238.668.806.071	-

(*) : Giá trị ghi sổ của hàng hóa bất động sản dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các bên có liên quan:

162.023.143.227

8. Chi phí trả trước**8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
- Chi phí mua bảo hiểm	12.606.003	14.029.187
- Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ	9.763.482	56.506.535
- Phí báo giá xút	-	5.701.250
Cộng	22.369.485	76.236.972

8.2 Chi phí trả trước dài hạn

- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	39.644.000	102.651.396
- Giá trị phần mềm quản lý	-	3.083.326
- Chi phí sửa chữa văn phòng	95.294.072	296.372.074
- Tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.844.880	11.793.172
- Chi phí khảo sát, đo đạc mỏ Núi Na	79.826.792	79.826.792
Cộng	223.609.744	493.726.760

9. Tài sản dở dang dài hạn**9.1 Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2018	01/01/2018
- Tòa nhà ITASCO	12.362.435.493	20.483.382.403
- Trung tâm thương mại Phú Lý - Hà Nam	659.685.248	659.685.248
Cộng	13.022.120.741	21.143.067.651

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	12.520.764.723	450.129.000	11.815.107.436	200.342.862	-	24.986.344.021
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	2.113.158.364	-	-	2.113.158.364
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	(549.673.317)	-	-	-	-	(549.673.317)
Tại ngày 31/12/2018	11.971.091.406	450.129.000	13.928.265.800	200.342.862	-	26.549.829.068
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	8.333.549.402	450.129.000	4.880.407.142	178.259.531	-	13.842.345.075
Khấu hao trong năm	806.166.138	-	2.191.782.118	12.045.456	-	3.009.993.712
Tăng khác	-	-	948.594.280	-	-	948.594.280
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	(549.673.317)	-	-	-	-	(549.673.317)
Tại ngày 31/12/2018	8.590.042.223	450.129.000	8.020.783.540	190.304.987	-	17.251.259.750
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	4.187.215.321	-	6.934.700.294	22.083.331	-	11.143.998.946
Tại ngày 31/12/2018	3.381.049.183	-	5.907.482.260	10.037.875	-	9.298.569.318

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

9.879.746.165	đồng
-	đồng
-	đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	-	2.110.158.364	2.110.158.364
Thuê trong năm	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(2.110.158.364)	(2.110.158.364)
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	-	948.594.280	948.594.280
Khấu hao trong năm	-	117.231.008	117.231.008
Tăng khác	-	(1.065.825.288)	(1.065.825.288)
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	-	1.161.564.084	1.161.564.084
Tại ngày 31/12/2018	-	-	-

12. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Mua trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	1.215.309.847	-	1.215.309.847
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Tại ngày 31/12/2018	1.215.309.847	-	1.215.309.847

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 1.215.309.847 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

13. Phải trả người bán

13.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	-	4.332.097.786	4.332.097.786
Công ty có phân hóa chất Gia Phạm	300.000.000	300.000.000	4.088.395.146	4.088.395.146
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh TB Công nghiệp Phương Dũng	2.240.648.156	2.240.648.156	15.700.850.550	15.700.850.550
Tập đoàn công nghiệp Than - KS VN	1.543.414.792	1.543.414.792	-	-
Công ty có phân năng lượng An Xuân	-	-	11.891.615.391	11.891.615.391
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Vision	513.621.825	513.621.825	5.136.218.257	5.136.218.257
Công ty FLSMIDTH KOCH GMBH	13.056.229.364	13.056.229.364	13.312.674.439	13.312.674.439
Công ty cáp điện JIANGSU SHANGSHANG	-	-	16.897.626.877	16.897.626.877
Công ty Scandinavian Heavy Equipment	929.600.000	929.600.000	32.511.050.000	32.511.050.000
Công ty SHENNYANG SAN YUTIAN INTERNATIONAL	8.249.001.965	8.249.001.965	15.336.280.745	15.336.280.745
Công ty TM XNK Huijiachuan Thâm Dương - Trung Quốc	2.347.745.000	2.347.745.000	2.296.235.000	2.296.235.000
Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng	37.105.421.364	37.105.421.364	27.681.023.368	27.681.023.368
Công ty có phân Sơn Hải Quảng Ninh	1.665.812.256	1.665.812.256	1.865.812.256	1.865.812.256
Công ty TNHH đầu tư xây dựng MTV 568	11.941.342.000	11.941.342.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	14.761.867.649	14.761.867.649	14.352.812.848	14.352.812.848
Cộng	94.654.704.371	94.654.704.371	165.402.692.663	165.402.692.663

13.2 Phải trả người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

14. Người mua trả tiền trước

14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP TM và XD cát Phú Hưng	628.990.000	628.990.000	-	-
Công ty TNHH TM và DV kỹ thuật TESCO	9.100.000.000	9.100.000.000	-	-
Công ty TNHH vật tư thiết bị mỏ Vũ Gia Huy	3.677.575.000	3.677.575.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà Thái Xuân	10.881.693.332	10.881.693.332	-	-
Công ty TNHH MTV KD XNK Than ITASCO	6.435.267.869	6.435.267.869	-	-
Ông Đình Quang Khải	13.510.038.000	13.510.038.000	13.510.038.000	13.510.038.000
Bà Nguyễn Thị Tuyết Trinh	-	-	4.445.240.909	4.445.240.909
Ông Nguyễn Công Việt	-	-	-	-
Bà Hoàng Thế Diễm	-	-	3.001.210.909	3.001.210.909
Ông Đoàn Đình Thâm	-	-	3.367.983.636	3.367.983.636
Ông Nguyễn Tuấn Huy	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	2.112.174.753	2.112.174.753	7.716.942.651	7.716.942.651
Cộng	46.345.738.954	46.345.738.954	35.041.416.105	35.041.416.105

14.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ông Đỗ Xuân Hiệu	-	-	1.130.909.091	1.130.909.091
Bà Trần Thị Phương Thảo	-	-	374.545.455	374.545.455
Cộng	-	-	1.505.454.546	1.505.454.546

14.3 Người mua trả tiền trước với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
Thuế giá trị gia tăng	1.827.702.848	17.496.192.896	(16.680.067.442)	2.643.828.302
Thuế xuất, nhập khẩu	-	288.111.903	(288.111.903)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.850.268.513	1.800.839.202	(3.809.984.938)	841.122.778
Thuế thu nhập cá nhân	137.198.574	264.736.345	(158.032.154)	243.902.765
Thuế tài nguyên	555.660.000	-	(555.660.000)	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.973.065	1.119.324.792	(1.125.297.857)	-
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	297.312.890	741.567.039	(1.038.879.929)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	759.824.755	36.876.555	(360.876.555)	435.824.755
Cộng	6.433.940.645	21.747.648.732	(24.016.910.778)	4.164.678.600

16. Chi phí phải trả

16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Chi phí lãi vay phải trả	362.426.289	387.154.162
- Phí kiểm toán	29.500.000	25.000.000
- Tiền thuê đất của 10 Hồ Xuân Hương	-	128.508.000
- Các khoản trích trước khác	-	33.045.287
Cộng	391.926.289	573.707.449

17. Doanh thu chưa thực hiện

17.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Doanh thu cho thuê kho bãi Trâu Quỳ	-	100.000.000
- Doanh thu cho thuê nhà	-	-
Cộng	-	100.000.000

18. Phải trả khác

18.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Kinh phí công đoàn	31.841.922	31.841.922	177.309.114	177.309.114
- Bảo hiểm xã hội	-	-	2.232.337	2.232.337
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	185.868	185.868
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	90.000.000	90.000.000	2.707.000.000	2.707.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-	1.432.531.872	1.432.531.872
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.154.026.095	9.154.026.095	8.677.339.173	8.677.339.173
+ Phải trả dự án tòa nhà An Hưng	607.722.500	607.722.500	607.722.500	607.722.500
+ Phải trả dự án 13 lô đất Nha Trang	950.000.000	950.000.000	800.000.000	800.000.000
+ Phải trả Công ty CP XD cơ điện và TM VN	354.538.889	354.538.889	362.052.269	362.052.269
+ Các khoản phải trả khác	6.907.564.404	6.907.564.404	6.907.564.404	6.907.564.404
Cộng	9.275.868.017	9.275.868.017	12.996.598.364	12.996.598.364

18.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	39.982.500	39.982.500	39.982.500	39.982.500
Cộng	39.982.500	39.982.500	39.982.500	39.982.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

19.1 Các khoản vay

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>						
+ Ngân hàng ĐT&PT VN - CN Hai Bà Trưng	416.092.963.983	416.092.963.983	769.957.550.490	(821.743.765.935)	364.306.748.538	364.306.748.538
+ Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Láng Hạ	274.555.647.909	274.555.647.909	474.619.291.600	(504.173.340.971)	245.001.598.538	245.001.598.538
+ Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Tây Hồ	31.934.977.542	31.934.977.542	-	(31.934.977.542)	-	-
+ Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà Thái Xuá	109.602.338.532	109.602.338.532	238.338.258.890	(228.890.597.422)	119.050.000.000	119.050.000.000
+ Công ty cổ phần Dầu tư An Xuân	-	-	38.000.000.000	(37.744.850.000)	255.150.000	255.150.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
+ Công ty cho thuê TC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	204.463.960	204.463.960	19.000.000.000	(19.000.000.000)	-	-
Cộng	416.297.427.943	416.297.427.943	769.957.550.490	(821.948.229.895)	364.306.748.538	364.306.748.538

Vay dài hạn+ Công ty cho thuê TC TNHH MTV Ngân hàng
TMCP Công thương Việt Nam**Cộng**

19.1.1 Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Hai Bà Trưng	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/4302191/HDTD ngày 23/11/2017	95.092.684.932			
	12182000212568 ngày 26/06/2018	160.000.000	26/03/2019	9,00%	
	12182000213835 ngày 04/07/2018	4.000.000.000	04/04/2019	9,00%	
	12182000213880 ngày 05/07/2018	5.000.000.000	05/04/2019	9,00%	

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

19. Vay và nợ thuế tài chính

19.1.1 Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Tiếp theo)

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Hai Bà Trưng	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/4302191/HĐTD ngày 23/11/2017				
	12182000214351 ngày 09/07/2018	5.500.000.000	09/04/2019	9,00%	
	12182000215105 ngày 13/07/2018	3.500.000.000	16/04/2019	9,00%	
	12182000215895 ngày 20/07/2018	2.500.000.000	22/04/2019	9,00%	
	12182000215947 ngày 20/07/2018	6.932.684.932	22/04/2019	9,00%	
	12182000216010 ngày 23/07/2018	5.000.000.000	23/04/2019	9,00%	
	12182000216922 ngày 30/07/2018	6.000.000.000	29/04/2019	9,00%	
	12182000217819 ngày 06/08/2018	8.000.000.000	06/05/2019	9,00%	
	12182000217989 ngày 07/08/2018	5.000.000.000	07/05/2019	9,00%	
	12182000218371 ngày 09/08/2018	7.000.000.000	09/05/2019	9,00%	
	12182000218690 ngày 13/08/2018	3.500.000.000	13/05/2019	9,00%	
	12182000219019 ngày 15/08/2018	4.500.000.000	15/05/2019	9,00%	
	12182000219569 ngày 20/08/2018	4.000.000.000	20/05/2019	9,00%	
	12182000219958 ngày 23/08/2018	3.500.000.000	23/05/2019	9,00%	
	12182000220376 ngày 28/08/2018	7.000.000.000	28/05/2019	9,00%	
	12182000220507 ngày 29/08/2018	9.000.000.000	29/05/2019	9,00%	
	12182000220835 ngày 31/08/2018	5.000.000.000	31/05/2019	9,00%	
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2018/4302191 ký ngày 06/09/2018	149.908.913.606			
	12182000221430 ngày 07/09/2018	5.500.000.000	07/06/2019	9,00%	
	12182000221485 ngày 07/09/2018	5.000.000.000	07/06/2019	9,00%	

QSD đất tại IT.ASCO
Hồ Chí Minh; Xe
Toyota Camry, Xe
Huyndai Santafe;
QSD đất tại Khu dân
cư Quán đoàn 3; các
lô đất tại Nha Trang;
các HĐTG KH; Toàn
bộ số dư TKTG bằng
VND và ngoại tệ tại
Ngân hàng và tại các
TCTD khác...

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

19.1.1 Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Tiếp theo)

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Hai Bà Trưng	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2018/4302191 ký ngày 06/09/2018				
	12182000222239 ngày 14/09/2018	12.000.000.000	16/04/2019	8,70%	
	12182000222451 ngày 14/09/2018	10.000.000.000	14/05/2019	8,70%	
	12182000223144 ngày 20/09/2018	5.500.000.000	20/05/2019	8,70%	
	12182000224004 ngày 27/09/2018	3.000.000.000	27/03/2019	8,50%	
	12182000224183 ngày 28/09/2018	4.500.000.000	28/03/2019	8,50%	
	12182000224350 ngày 28/09/2018	5.000.000.000	28/05/2019	8,70%	
	12182000224907 ngày 03/10/2018	10.000.000.000	03/06/2019	8,70%	QSD đất tại ITASCO Hộ Chi Minh; Xe Toyota Camry; Xe Hyundai Santafe;
	12182000225274 ngày 05/10/2018	5.000.000.000	05/07/2019	9,00%	QSD đất tại Khu dân cư Quân đoàn 3; các lô đất tại Nha Trang;
	12182000225876 ngày 10/10/2018	4.000.000.000	10/07/2019	9,00%	các HDTG KH; Toàn bộ số dư TKTG bằng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng và tại các TCTD khác...
	12182000226301 ngày 12/10/2018	3.800.000.000	12/07/2019	9,00%	
	12182000226392 ngày 12/10/2018	5.000.000.000	12/07/2019	8,70%	
	12182000227216 ngày 19/10/2018	5.000.000.000	19/07/2019	8,70%	
	12182000227340 ngày 22/10/2018	5.000.000.000	22/07/2019	8,70%	
	12182000228866 ngày 31/10/2018	3.135.030.606	29/04/2019	8,50%	
	12182000229230 ngày 02/11/2018	2.800.000.000	02/08/2019	9,00%	
	12182000229160 ngày 02/11/2018	2.500.000.000	02/08/2019	9,00%	
	12182000229939 ngày 07/11/2018	1.818.283.000	07/05/2019	8,50%	
	12182000230311 ngày 09/11/2018	5.000.000.000	09/08/2019	9,00%	
	12182000230357 ngày 09/11/2018	2.855.600.000	09/05/2019	8,50%	
	12182000231484 ngày 16/11/2018	5.000.000.000	16/08/2019	9,00%	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****19. Vay và nợ thuế tài chính****19.1.1 Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Tiếp theo)**

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Hai Bà Trưng	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2018/4302191 ký ngày 06/09/2018	5.000.000.000	30/08/2019	9,70%	QSD đất tại ITASCO Hồ Chí Minh; Xe Toyota Camry. Xe Hyundai Santafe; QSD đất tại Khu dân cư Quận đocan 3; các lô đất tại Nha Trang; các HĐTG KH; Toàn bộ số dư TKTG bằng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng và tại các TCTD khác...
	12182000233578 ngày 30/11/2018	5.000.000.000	03/09/2019	9,70%	
	12182000233675 ngày 03/12/2018	5.000.000.000	06/06/2019	9,50%	
	12182000234182 ngày 06/12/2018	5.000.000.000	11/09/2019	9,70%	
	12182000235112 ngày 12/12/2018	5.000.000.000	17/09/2019	9,70%	
	12182000235574 ngày 17/12/2018	5.000.000.000	20/06/2019	9,50%	
	12182000236081 ngày 20/12/2018	3.000.000.000	24/06/2019	9,50%	
	12182000236452 ngày 24/12/2018	3.500.000.000	25/09/2019	9,70%	
	12182000236692 ngày 25/12/2018	2.000.000.000	28/09/2019	9,70%	
	12182000237279 ngày 28/12/2018	5.000.000.000			
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Láng Hạ	Hợp đồng tín dụng số 1506LAV201800472 ngày 20/4/2018	119.050.000.000			QSD đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ số 6C phố Quang Trung, Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
	1506LDS201802130 ngày 25/03/2018	3.950.000.000	07/09/2018	9,0%	
	1506LDS201802164 ngày 27/03/2018	4.000.000.000	07/09/2018	9,0%	
	1506LDS201802176 ngày 27/03/2018	4.000.000.000	14/09/2018	8,7%	
	1506LDS201802190 ngày 30/03/2018	6.000.000.000	14/09/2018	8,7%	
	1506LDS201802195 ngày 30/03/2018	5.000.000.000	20/09/2018	8,7%	
	1506LDS201802308 ngày 08/04/2018	3.000.000.000	27/09/2018	8,5%	
	1506LDS201802400 ngày 17/04/2018	2.000.000.000	28/09/2018	8,5%	
	1506LDS201802492 ngày 23/04/2018	3.000.000.000	28/09/2018	8,7%	
	1506LDS201802510 ngày 24/04/2018	3.500.000.000	03/10/2018	8,7%	

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

19.1.1 Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Tiếp theo)

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Tây Hồ	Hợp đồng tín dụng số 1506LAV201800472 ngày 20/4/2018				
	1506LDS201802770 ngày 14/05/2018	2.000.000.000	05/10/2018	9,0%	
	1506LDS201802810 ngày 18/05/2018	6.000.000.000	10/10/2018	9,0%	
	1506LDS201802865 ngày 21/05/2018	3.500.000.000	12/10/2018	9,0%	
	1506LDS201802931 ngày 26/05/2018	5.000.000.000	12/10/2018	8,7%	
	1506LDS201802927 ngày 26/05/2018	3.000.000.000	19/10/2018	8,7%	
	1506LDS201802978 ngày 28/05/2018	5.000.000.000	22/10/2018	8,7%	
	1506LDS201803009 ngày 02/06/2018	2.000.000.000	31/10/2018	8,5%	
	1506LDS201803026 ngày 04/06/2018	5.000.000.000	02/11/2018	9,0%	
	1506LDS201803028 ngày 04/06/2018	2.500.000.000	02/11/2018	9,0%	
	1506LDS201803095 ngày 09/06/2018	10.000.000.000	07/11/2018	8,5%	
	1506LDS201803096 ngày 09/06/2018	4.000.000.000	07/11/2018	8,5%	
	1506LDS201803131 ngày 10/06/2018	6.800.000.000	09/11/2018	9,0%	
	1506LDS201803170 ngày 12/06/2018	5.000.000.000	09/11/2018	8,5%	
	1506LDS201803246 ngày 18/06/2018	4.000.000.000	16/11/2018	9,0%	
	1506LDS201803564 ngày 12/07/2018	1.800.000.000	30/11/2018	9,7%	
	1506LDS201803669 ngày 19/07/2018	3.500.000.000	03/12/2018	9,7%	
	1506LDS201803690 ngày 20/08/2018	3.000.000.000	06/12/2018	9,5%	
	1506LDS201803726 ngày 22/07/2018	3.000.000.000	12/12/2018	9,7%	
	1506LDS201803779 ngày 27/07/2018	2.500.000.000	17/12/2018	9,7%	
	1506LDS201803816 ngày 28/07/2018	3.000.000.000	20/12/2018	9,5%	
	1506LDS201803844 ngày 30/07/2018	4.000.000.000	24/12/2018	9,5%	
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà Thái Xuân	Giấy nhận nợ ngày 19/04/2018	255.150.000	19/05/2019	0%	Tin chấp
Cộng		364.306.748.538			

QSD đất, quyền sử hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ số 6C phố Quang Trung, Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****20. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	125.999.000.000				10.846.296.247	2.953.962.092	139.799.258.339
Tăng vốn trong năm trước	36.001.000.000	-	-	-	-	-	36.001.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	879.148.082	879.148.082
Tăng khác	-	-	-	1.790.312.733	-	-	1.790.312.733
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(1.259.990.000)	(1.259.990.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	(192.649.200)	(192.649.200)
Giảm khác	-	-	-	(1.790.312.733)	-	-	(1.790.312.733)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	162.000.000.000				10.846.296.247	2.380.470.974	175.226.767.220
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	1.021.217.148	1.021.217.148
Tăng khác	-	-	-	1.070.651.542	-	271.202.938	1.341.854.480
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(1.327.060.400)	(1.327.060.400)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	81.881.880	(272.939.600)	(191.057.720)
Giảm khác	-	-	-	(1.070.651.542)	-	-	(1.070.651.542)
Số dư cuối năm nay	162.000.000.000				10.928.178.127	2.072.891.059	175.001.069.185

(*): Trong năm, Công ty thực hiện chia cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 1% trên vốn góp và phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 30% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 12/NQ-ĐHDCĐ ngày 24/4/2018.

1.000.000.000
NHAM



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)****20. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018			01/01/2018		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn góp của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	45.360.000.000	45.360.000.000	-	45.360.000.000	45.360.000.000	-
Vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư Việt Đức Sài Gòn	60.460.000.000	60.460.000.000	-	60.460.000.000	60.460.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	56.180.000.000	56.180.000.000	-	56.180.000.000	56.180.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	162.000.000.000	162.000.000.000	-	162.000.000.000	162.000.000.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2018	Năm 2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	162.000.000.000	125.999.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	36.001.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	162.000.000.000	162.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.327.060.400	1.259.990.000

	Năm 2018	Năm 2017
Cổ tức:		
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	1%	1%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	1%	1%
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

	31/12/2018	01/01/2018
Cổ phiếu:		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.200.000	16.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.200.000	16.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.200.000	16.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.200.000	16.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.200.000	16.200.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	10.928.178.127	10.846.296.247

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ	31/12/2018	01/01/2018
USD	163,91	216,11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	869.699.560.908	1.159.952.462.812
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	743.878.295.828	415.818.057.795
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	48.389.000.000	710.106.432.706
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	1.468.196.820	1.522.413.832
<i>Doanh thu kinh doanh bất động sản</i>	28.111.643.729	29.604.027.849
<i>Doanh thu khác</i>	47.852.424.531	2.901.530.630
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	-
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	869.699.560.908	1.159.952.462.812
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá</i>	792.267.295.828	1.125.924.490.501
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	1.468.196.820	1.522.413.832
<i>Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản</i>	28.111.643.729	29.604.027.849
<i>Doanh thu thuần kinh doanh khác</i>	47.852.424.531	2.901.530.630

23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn của hàng hoá đã bán	734.057.927.611	378.439.336.775
Giá vốn của thành phẩm đã bán	43.923.299.553	701.955.484.072
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.291.107.624	659.287.076
Giá vốn kinh doanh bất động sản	25.992.565.921	14.974.591.554
Giá vốn khác	23.477.180.899	979.830.875
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho trong kỳ		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	828.742.081.608	1.097.008.530.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.019.151.462	429.748.358
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	631.857.500	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	470.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	519.452.514	28.623.161
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	9.105.975.032	6.454.194.900
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.555.780	58.025.177
Cộng	17.277.992.288	7.440.591.596

25. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền vay	31.792.373.914	34.237.246.222
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.387.701.860	2.429.905.402
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	493.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	304.114.571	2.047.573.003
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	63.785.662	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	37.040.976.007	38.714.724.627

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	8.551.842.449	8.174.449.540
<i>Chi phí đồ dùng văn phòng</i>	201.624.916	294.595.908
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	2.598.358.808	1.503.872.499
<i>Thuế, phí và lệ phí</i>	722.229.441	1.165.165.291
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	1.173.650.126	2.062.429.996
<i>Chi phí khác bằng tiền</i>	4.771.972.903	4.208.253.761
Cộng	18.019.678.643	17.408.766.995
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
<i>Chi phí nhân viên</i>	2.768.613.049	3.588.025.712
<i>Chi phí vật liệu bao bì</i>	-	-
<i>Chi phí dụng cụ, đồ dùng</i>	12.236.835	-
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	1.123.918.173	14.257.383.976
<i>Chi phí khác bằng tiền</i>	1.328.569.557	2.760.128.063
Cộng	5.233.337.614	20.605.537.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****27. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****27.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.153.973.200	2.925.887.259
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH năm nay	646.866.002	135.548.611
Cộng	1.800.839.202	3.061.435.870

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	2.822.056.350	3.940.583.952
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	2.947.809.652	5.811.895.193
Các khoản điều chỉnh tăng	4.018.715.514	6.281.895.193
Các khoản phạt	488.707.583	1.805.846.623
Chi phí quảng cáo vượt quá mức cho phép	-	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	3.530.007.931	4.476.048.570
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các năm trước	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.070.905.862)	(470.000.000)
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	(470.000.000)
Doanh thu đã tính vào TN chịu thuế của (các) năm trước	(1.070.905.862)	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	5.769.866.002	9.752.479.145
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	5.769.866.002	9.752.479.145
Thu nhập chịu thuế của hoạt động SXKD	3.562.192.409	(7.506.757.150)
Thu nhập chịu thuế của hoạt động KD bất động sản	2.207.673.593	14.629.436.295
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	1.153.973.200	2.925.887.259
Thuế TNDN phải trả đầu năm	2.850.268.513	826.149.743
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	646.866.002	135.548.611
Thuế TNDN đã trả trong năm	(3.809.984.937)	(1.037.317.100)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	841.122.779	2.850.268.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****28. Thu nhập khác và chi phí khác**

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập khác	8.277.832.129	15.190.437.145
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	30.999.091	14.684.633.177
- Lãi từ góp vốn bằng TSCĐ	2.769.013.263	-
- Tiền phạt thu được	-	445.330.728
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	5.477.819.775	60.473.240
Chi phí khác	3.397.255.103	4.905.347.876
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	827.248.063	1.803.542.614
- Các khoản khác	2.570.007.040	3.101.805.262
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	4.880.577.026	10.285.089.269

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	213.861.751	-
Chi phí nhân công	11.320.455.498	11.762.475.252
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.127.224.720	1.577.790.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.516.311.852	16.319.797.472
Chi phí khác bằng tiền	6.100.542.460	8.354.241.767
Cộng	47.278.396.281	38.014.304.746

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2018, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các công ty con, công ty liên kết được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền lương và phụ cấp	2.637.491.199	2.200.533.000
Tiền thưởng	-	-
Các khoản khác	-	451.326.316
Cộng	2.637.491.199	2.651.859.316

Giao dịch với các bên liên quan khác

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phải thu khách hàng				
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty nhóm Đăk Nông - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	Bán dầu diesel, xút lỏng	-	105.364.800.146
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Ưông Bí- TKV	Công ty cùng Tập đoàn	Bán thép ray và cáp điện	7.369.500.000	3.398.978.065
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Dương Huy - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	4.184.199.500	3.336.669.000
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hạ Long - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	14.283.429.619	4.852.171.042
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	1.714.075.800	1.198.806.000
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hồng Thái - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	1.085.074.800
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Khe Chàm - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	Bán cáp điện, vật tư	7.582.429.606	6.260.220.931
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	8.243.778.570	1.420.816.010
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Quang Hanh - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	6.573.879.154	2.283.276.900
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty than Thống Nhất - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	1.688.746.000	965.833.400
Công ty cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Bán thép ray và cáp điện	387.698.220	-
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	3.910.640.310	2.833.956.800
Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Bán cáp điện, thép ray	4.643.819.550	50.009.349.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phải thu khách hàng (Tiếp theo)				
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Bán cáp điện, HT rời vô cực	769.634.464	47.395.687.565
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Bán thép ống	-	1.512.326.000
Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	1.789.145.600	1.334.919.800
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Bán than các loại	185.120.826.460	294.160.467.120
		Bán ô tô	35.192.000.000	-
Công ty than Khánh Hòa - VVMI - CN TCT CN Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	105.513.600
Công ty than Na Dương - VVMI - CN TCT CN Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	263.627.200
Công ty than Núi Hồng - VVMI, Chi nhánh Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	82.524.300
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Bán dầu diesel, xút lỏng, vôi sống	-	45.331.319.879
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	551.843.404
Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	132.275.372
Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	169.031.376	77.841.850
Công ty Xây dựng mỏ Hàm Lò 1 - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	605.981.700
Công ty Xây dựng mỏ Hàm Lò 2 - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	13.323.500
CTCP - Chi nhánh mỏ đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO	Công ty cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	35.704.200
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	10.744.000
Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	Bán ô tô	13.197.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ cáp treo Tâm Đức	Đầu tư khác	Thuê xe, mua CCDC thanh lý	-	14.590.909
Công ty TNHH Một thành viên ITASCO Hải Phòng	Công ty con	Bán than các loại	378.044.352.916	376.257.501.716
	Công ty con	Cho thuê VP, thuê xe, mua hóa đơn	261.500.000	197.205.000
Công ty TNHH MTV kinh doanh XNK than ITASCO	Công ty con	Bán than các loại	93.599.425.477	-
		Cho thuê VP, thuê xe, mua hóa đơn	295.470.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phải trả người bán				
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Mua than các loại	-	1.849.937.432
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Mua than các loại	134.652.717.030	186.426.953.030
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Mua than các loại	316.877.834.223	200.687.724.720
Công ty TNHH MTV công nghiệp hoá chất mỏ Nam Bộ	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hydroxit nhôm	-	13.015.024.498
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Phí đóng toa xe Scania; phí BQ	10.000.000	2.596.000.000
Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	Công ty liên kết	Lãi chậm trả/Phí SD thương hiệu	1.403.104.356	1.307.677.652
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng, điện nước	750.001.889	578.404.885
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc- Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Tiền điện, nước bảo trì thang máy	152.221.670	138.688.974
Trung tâm an toàn mỏ	Công ty cùng Tập đoàn	Kiểm định cáp điện	51.500.000	120.110.000
Trung tâm Y tế Lao động- Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Phí khám sức khỏe	-	68.002.000
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Công ty cùng Tập đoàn	Phí khám sức khỏe	44.411.136	-
Công ty TNHH Một thành viên ITASCO Hải Phòng	Công ty con	Mua than chế biến	181.794.222.800	288.721.109.370
	Công ty con	Dịch vụ bảo vệ	36.000.000	51.000.000
Phải thu về cho vay				
Công ty CP Dịch vụ cáp treo Tâm Đức	Đầu tư khác	Cho vay	-	19.000.000.000
Công ty CP Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam	Công ty liên kết	Cho vay	-	41.000.000.000
Công ty CP Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam	Công ty liên kết	Lãi cho vay	3.741.250.000	-

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Phải thu khách hàng			
Ban quản lý dự án Nhà máy Alumina Nhân Cơ- Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	-	487.195.524
BQLDA Tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	-	162.681.004
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty nhóm Đăk Nông - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	-	3.875.756.479
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Ưng Bí - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	2.116.950.000	3.239.144.480
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Dương Huy - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	108.896.617	156.251.571
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hạ Lãng - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	-	3.637.388.146
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	-	1.190.986.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Phải thu khách hàng (Tiếp theo)			
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Khe Chàm - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	1.126.659.442	7.133.029.221
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	1.955.360.000	1.460.930.680
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	-	366.872.600
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Quang Hanh - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	-	849.643.680
Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	-	16.380.086.814
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	30.000.000	1.334.307.040
Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	-	1.018.411.780
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	13.050.544.322	5.482.075.216
Công ty than Khánh Hòa-VVMI-CN Tổng Công ty CN Mỏ Việt bắc- Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	-	116.064.960
Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	-	5.326.145.100
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	257.895.990	257.895.990
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	7.238.000	7.238.000
Công ty Xây dựng mỏ Hàm Lò 1 - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	-	666.579.870
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	-	11.818.400
Viện Cơ khí năng lượng mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	1.000.000.000	1.000.000.000
XN Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Cty Môi trường TKV	Công ty cùng Tập đoàn	11.770.247.087	-
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	10.161.690.000	-
Công ty CP Dịch vụ cáp treo Tâm Đức	Đầu tư khác	19.477.753.492	19.378.221.492
Công ty CP Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	Công ty liên kết	145.200.000	145.200.000
Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng	Công ty con	2.923.570.628	13.553.585.642
Cộng		64.132.005.578	87.237.510.354
Người mua trả tiền trước			
Công ty TNHH MTV kinh doanh XNK than - ITASCO	Công ty con	6.435.267.869	-
Cộng		6.435.267.869	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

<i>Các bên có liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>31/12/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
Phải trả người bán			
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	-	4.332.097.786
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	10.737.189	149.783.747
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc- Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	11.678.420	50.885.005
Trung tâm an toàn mỏ	Công ty cùng Tập đoàn	208.923.000	171.523.000
Trung tâm Y tế Lao động- Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	-	68.002.000
Bệnh viện than khoáng sản	Công ty cùng Tập đoàn	44.411.136	-
Công ty TNHH Một thành viên ITASCO Hải Phòng	Công ty con	37.105.421.364	27.681.023.368
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ	Công ty liên kết	161.402.271	161.402.271
Cộng		37.542.573.380	32.614.717.177
Trả trước cho người bán			
Công ty Chế biến KD than Bắc Thái	Công ty cùng Tập đoàn	-	6.338.966
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	684.476.635	4.144.991.445
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	2.984.493.388	6.162.485.925
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Bộ - Micco	Công ty cùng Tập đoàn	-	1.685.376
Cộng		3.668.970.023	10.315.501.712
Phải thu khác			
Công ty TNHH Một thành viên ITASCO Hải Phòng	Công ty con	38.524.317	182.261.064
Công ty TNHH MTV kinh doanh XNK than - ITASCO	Công ty con	16.373.604	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại ITASCO Hà Nam	Công ty liên kết	3.741.250.000	-
Cộng		3.796.147.921	182.261.064
Phải thu về cho vay			
Công ty CP Dịch vụ cấp treo Tâm Đức	Đầu tư khác	2.333.000.000	19.000.000.000
Công ty CP Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam	Công ty liên kết	41.000.000.000	41.000.000.000
Cộng		43.333.000.000	60.000.000.000
Phải trả khác			
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc- Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	94.937.832	94.937.832
Cộng		94.937.832	94.937.832

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thoả thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Thông tin so sánh


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc.

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2019



TRẦN THANH HUYỀN

Người lập



BÙI LAN HƯƠNG

Trưởng phòng KTTTC



ĐỖ ĐỨC TRỊNH

Tổng Giám đốc

